TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20-11-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

Bà Lê Thị Quỳnh Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 262/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Số 2/3C tổ 5, ấp L, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đoan T, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện,bản tự khaivà trong qúa trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đoan T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005 – 2006, nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2008, ông D, bà T đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số 01/2007 ngày 30-01-2008.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà T thường xuyên cờ bạc không quan tâm lo lắng cho gia đình. Ông D khuyên ngăn nhiều lần, nhưng bà T vẫn không thay đổi từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Tháng 10-2014, bà T tự ý bỏ về phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sinh sống, thỉnh thoảng vợ chồng có liên lạc với nhau, nhưng từ tháng 01-2015 đến nay ông D không thể nào liên lạc được với bà T. Ông D đến nhà hỏi thăm thì được biết do cờ bạc dẫn đến nợ nần nên bà T bán nhà bỏ đi khỏi địa phương để tránh gặp chủ nợ và không dám gặp mặt ai. Hiện nay bà T ở đâu, sinh sống như thế nào ông D không biết, điện thoại không liên lạc được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông D yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Phước L, sinh ngày 11-6-2007, hiện nay đang ở với ông D nên ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì.

Theo kết quả xác minh bà Nguyễn Thị Đoan T đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nhưng hiện không có mặt tại địa phương.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con đối với bà T. Giao cháu L cho ông D trực tiếp nuôi

dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông D về việc không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng ông D xác định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bà T được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông D về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bà T, thì thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống ông D cho rằng bà T thường xuyên cờ bạc, không quan tâm lo lắng cho gia đình mặc dù đã được ông D khuyên ngăn nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà T bỏ về Bà Rịa sinh sống sau đó đi đâu không rõ. Trong qúa trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn cố tình vắng mặt cho thấy không có thiện chí hòa giải đoàn tụ mà bỏ mặc cho mâu thuẫn đến đâu thì đến. Theo kết quả xác minh hiện nay bà T không có mặt tại địa phương, bán nhà đi đâu không rõ cho thấy mục đích của hôn nhân là không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của ông D là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về conchung: Cháu Nguyễn Phước L, sinh ngày 11-6-2007 có nguyện vọng được ở với cha và ông D cũng có nguyện vọng được nuôi con nên giao cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Việc ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, nếu có tranh chấp được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Ông D là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bà Nguyễn Thị Đoan T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn D được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đoan T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phước L, sinh ngày 11-6-2007 cho ông Nguyễn Văn D trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và bà Nguyễn Thị Đoan T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con, nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm,được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008744 ngày 25-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. "Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- CCTHA dân sự thành phố Bà Rịa;
- UBND xã A, huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Đức